

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai quyết định về giao dự toán, thu chi ngân sách
nhà nước năm 2023 cho Tiểu học Phú Lợi 2**

Hôm nay vào lúc 8 giờ, ngày 03 tháng 01 năm 2023 tại văn phòng Trường Tiểu học Phú Lợi 2, chúng tôi tiến hành lập biên bản niêm yết công khai quyết định về giao dự toán, thu chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho Tiểu học Phú Lợi 2.

I. Thành phần tham dự :

- 1/ Bà Nguyễn Thị Hòa Thuận: Hiệu trưởng
- 2/ Bà Phạm Ngọc Nhung: Phó Hiệu trưởng
- 3/ Bà Hồ Ngọc Diệp: Kế toán
- 4/ Bà Lê Thị Thảo: Thanh tra nhân dân trường học
- 5/ Bà Đào Thị Thành: CTCD

II. Nội dung biên bản:

Tiến hành niêm yết công khai quyết định về giao dự toán, thu chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho Tiểu học Phú Lợi 2.

- Thời gian niêm yết trên bảng ba công khai tại sảnh chính kể từ ngày đến ngày 03/01/2023 đến ngày 03/02/2022.

Biên bản kết thúc lúc 8 giờ 10 phút cùng ngày.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hòa Thuận

THƯ KÝ

Phạm Ngọc Nhung

Số: 2742/QĐ-PGDĐT

Thủ Dầu Một, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023
cho Trường Tiểu học Phú Lợi 2

TRƯỜNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 5487/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Dầu Một;

Căn cứ công văn số 699/TCKH-NS ngày 30/12/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Thủ Dầu Một về việc thống nhất phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các trường học trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Dầu Một;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho đơn vị: **Trường Tiểu học Phú Lợi 2,**

1. Tổng thu: 0 đồng (Không đồng.)
2. Tổng chi: 9.197 triệu đồng (Chín tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu đồng.), bao gồm:
 - a. Chi ngân sách nhà nước: 9.197 triệu đồng (Chín tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu đồng.)
 - b) Chi từ nguồn thu: 0 đồng (Không đồng.)(Dự toán chi tiết kèm theo)

Điều 2. Bộ phận Tài chính - Kế hoạch Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Dầu Một, Hiệu trưởng Trường Tiểu học Phú Lợi 2 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- KBNN tỉnh Bình Dương;
- Phòng TC-KH TP.TDM;
- Lưu: VT, KT.



Cấp ngân sách: 3

Đơn vị DT cấp 1: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Dầu Một

Mã chương đơn vị DT cấp 1: 622

Mã đơn vị QH với NS: 1047832

Đơn vị DT cấp trung gian:

Mã đơn vị QH với NS:

GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2023

Đơn vị: Trường Tiểu học Phú Lợi 2

MSQHNS: 1131476

Mã kho bạc nhà nước nơi giao dịch: 1811

Mã địa bàn hành chính: 718

(Kèm theo Quyết định số 2742/QĐ-PGDĐT ngày 30/12/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Dầu Một)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mã loại - khoản	Mã nguồn NSNN	Dự toán giao
1	2	3	4	5
I	<u>Tổng số thu, chi sự nghiệp</u>			
1	<u>Số thu sự nghiệp</u>			0
1.1	<u>Thu sự nghiệp</u>			0
1.1.2	<u>Bậc học tiểu học</u>	070-072		0
	- Học phí chính khoá			
	- Thu khác (Căn tin, giữ xe,...)			
1.2	<u>Số thu phí, lệ phí</u>			
2	<u>Chi từ nguồn thu sự nghiệp</u>			
2.2	<u>Bậc học tiểu học</u>			
3	<u>Số phí, lệ phí, nộp NSNN</u>			0
II	<u>Dự toán chi ngân sách Nhà nước</u>			9.197
2	<u>Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</u>			9.197
2.2	<u>Bậc học tiểu học</u>	070-072		9.197
2.2.1	<u>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên</u>		13	8.109
	- Chi con người (Lương, phụ cấp, đóng góp)			6.327
	+ Lương biên chế thực tế (lương, PC chức vụ, PCVK, PC thâm niên): 49 biên chế			4.683
	+ Lương 05 người gồm: 05 người (03 BV+ 02 PV) theo Nghị định 68 + 0 văn thư trong chỉ tiêu biên chế (hưởng lương theo ND 161)			347
	+ Lương 02 người HĐ ngắn hạn (trong chỉ tiêu biên chế theo CV 6384/UBND-VX ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh BD và CV số 3606/STC- TCHCSN ngày 23/9/2022 của Sở Tài chính) gồm : 01 giáo viên và 01 nhân viên văn thư			160
	+ Phụ cấp trách nhiệm, PC ưu đãi			1.023
	+ Tăng 2% do nâng lương định kỳ			114
	- Chi hoạt động:			1.782

+ Chi bộ máy của 49 biên chế			1.103
+ Chi bộ máy của 05 HĐ 68 + 0 văn thư hưởng lương ND 161/ND-CP			99
+ Chi bộ máy của HĐ ngắn hạn 02 người (01 giáo viên và 01 nhân viên văn thư)			39
+ Chi cho giảng dạy và học tập của học sinh: 1.202 HS x 0,45 trđ/HS			541
- Giảm dự toán (chi lương; chi hoạt động giảng dạy và học tập) còn thừa năm 2021 theo kết luận của KTNN. (Trong đó: Lương: 0 triệu đồng; hoạt động giảng dạy và học tập: 0 triệu đồng)			0
2.2.2 Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên		12	1.088
- Đào tạo			17
- Mua sắm			0
+ Máy vi tính phục vụ chuyên môn			0
+ Máy photocopy phục vụ photo tài liệu chuyên môn			0
+ Laptop phục vụ chuyên môn giảng dạy			0
+ Máy chiếu phục vụ giảng dạy			0
+ Tivi 50-55 inch phục vụ giảng dạy (gắn phòng học sinh)			0
+ Bàn ghế học sinh (trường bán trú)			0
+ Trang bị phần mềm thành phố thông minh - Quản lý trường học- phân hệ quản lý tuyển sinh đầu cấp (10tr/trường) - Hệ thống quản lý học và thi trực tuyến (20trđ/trường) - Quản lý đánh giá thi đua - khen thưởng (10trđ/trường) - Quản lý trang thiết bị giáo dục (10trđ/trường) - Quản lý lương giáo dục (10trđ/trường)			0
- Sửa chữa nâng cấp (Camera; hệ thống âm thanh các phòng học; trồng, chăm sóc cây xây khuôn viên trường)			100
- Chi chuyên môn:			587
+ Phụ cấp thừa giờ (tiền phụ cấp thừa giờ; hỗ trợ cán bộ, giáo viên cốt cán; giáo viên dạy trẻ khuyết tật)			579
+ Sinh hoạt hè ; tổ chức hội thi HKPD vòng tỉnh + tập huấn, dự HKPD vòng tỉnh ; tổ chức các hội thi, tham gia các hội thi cấp tỉnh,...			8
- Chi khác:			384
+ Chi khác: Bồi dưỡng GV Thể dục; Hỗ trợ bảo vệ, phục vụ; Trang phục bảo vệ; Hỗ trợ 30% cho công chức, viên chức có gốc là GV không trực tiếp giảng dạy; Nhà giáo ưu tú; Trợ cấp cho GV phổ cập GD - CMC; Trợ cấp cho GV xa nhà; Hỗ trợ tiền trang phục ngày 20/11; Hỗ trợ cho GV thuê nhà trọ; Chi tổ chức chấm Sáng kiến kinh nghiệm; Hỗ trợ GV có HS đạt giải cấp, tỉnh, QG; Hỗ trợ thư viện; Hỗ trợ GV dạy lớp vượt sĩ số; Hỗ trợ NV y tế; Hỗ trợ thực sĩ; Hỗ trợ học tự túc (thạc sĩ, đại học); Trang phục GV thể dục; Hỗ trợ chi phí học tập; Hỗ trợ KP tổ chức Lễ CN đạt chuẩn QG và đạt CLGD mức độ 3; Tiền tết Nguyên Đán; Trợ cấp thôi việc,...			384
+ Kinh phí chi thực hiện chế độ tính giảm biên chế theo Nghị định 108			0

Ghi chú:

1. Các đơn vị có nguồn thu trích 40% số thu được để lại theo chế độ (ngành Y Tế 35%) để thực hiện điều chỉnh tiền lương tăng thêm theo quy định.
2. Giao dự toán năm 2023 theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng (Cơ sở tính lương bảng lương tháng 11/2022).

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai thống kê chất lượng giáo dục cuối kỳ I
của trường Tiểu học Phú Lợi 2 – Năm học 2022-2023**

Hôm nay vào lúc 8 giờ, ngày 15 tháng 01 năm 2023 tại văn phòng Trường Tiểu học Phú Lợi 2, chúng tôi tiến hành lập biên bản niêm yết công khai chất lượng giáo dục cuối kỳ I của trường Tiểu học Phú Lợi 2 – Năm học 2022-2023.

I. Thành phần tham dự :

- 1/ Bà Nguyễn Thị Hòa Thuận: Hiệu trưởng
- 2/ Bà Phạm Ngọc Nhung: Phó Hiệu trưởng
- 3/ Bà Võ Thị Thanh Tuyền: Phó Hiệu trưởng

II. Nội dung biên bản:

Tiến hành niêm yết công khai cam kết chất lượng giáo dục cuối kỳ I của trường Tiểu học Phú Lợi 2 – Năm học 2022-2023.

- Thời gian niêm yết trên bảng ba công khai tại sảnh chính kể từ ngày đến ngày 15/01/2023 đến ngày 15/02/2023.

Biên bản kết thúc lúc 8 giờ 10 phút cùng ngày.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hòa Thuận

THƯ KÝ

Phạm Ngọc Nhung

PHÒNG GD&ĐT TP THỦ DẦU MỘT

TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LỢI 2

THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Cuối học kỳ 1 - Năm học 2022-2023

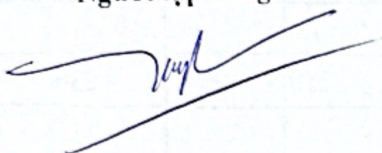
	Tổng số học sinh		Khối lớp 1		Khối lớp 2		Khối lớp 3	
	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %
Tổng số học sinh	736		241		259		236	
I. Kết quả học tập								
1. Toán	736		241		259		236	
Hoàn thành tốt	401	54,48	135	56,02	148	57,14	118	50
Hoàn thành	313	42,53	97	40,25	105	40,54	111	47,03
Chưa hoàn thành	22	2,99	9	3,73	6	2,32	7	2,97
2. Tiếng Việt	736		241		259		236	
Hoàn thành tốt	367	49,86	121	50,21	135	52,12	111	47,03
Hoàn thành	342	46,47	103	42,74	116	44,79	123	52,12
Chưa hoàn thành	27	3,67	17	7,05	8	3,09	2	0,85
3. Đạo đức	736		241		259		236	
Hoàn thành tốt	466	63,32	142	58,92	174	67,18	150	63,56
Hoàn thành	270	36,68	99	41,08	85	32,82	86	36,44
Chưa hoàn thành								
4. Tự nhiên và Xã hội	736		241		259		236	
Hoàn thành tốt	452	61,41	140	58,09	162	62,55	150	63,56
Hoàn thành	284	38,59	101	41,91	97	37,45	86	36,44
Chưa hoàn thành								
5. Âm nhạc	736		241		259		236	
Hoàn thành tốt	361	49,05	132	54,77	125	48,26	104	44,07
Hoàn thành	375	50,95	109	45,23	134	51,74	132	55,93
Chưa hoàn thành								
6. Mĩ thuật	736		241		259		236	
Hoàn thành tốt	332	45,11	133	55,19	120	46,33	79	33,47
Hoàn thành	404	54,89	108	44,81	139	53,67	157	66,53
Chưa hoàn thành								
7. Giáo dục thể chất	736		241		259		236	
Hoàn thành tốt	426	57,88	125	51,87	139	53,67	162	68,64
Hoàn thành	310	42,12	116	48,13	120	46,33	74	31,36
Chưa hoàn thành								
8. Hoạt động trải nghiệm	736		241		259		236	
Hoàn thành tốt	451	61,28	137	56,85	156	60,23	158	66,95

Hoàn thành	285	38,72	104	43,15	103	39,77	78	33,05
Chưa hoàn thành								
9. Tiếng Anh	736		241		259		236	
Hoàn thành tốt	416	56,52	101	41,91	167	64,48	148	62,71
Hoàn thành	299	40,62	139	57,68	83	32,05	77	32,63
Chưa hoàn thành	21	2,85	1	0,41	9	3,47	11	4,66
10. Nghệ thuật								
Hoàn thành tốt								
Hoàn thành								
Chưa hoàn thành								
11. Thủ công								
Hoàn thành tốt								
Hoàn thành								
Chưa hoàn thành								
12. Thể dục								
Hoàn thành tốt								
Hoàn thành								
Chưa hoàn thành								
13. Tin học	236						236	
Hoàn thành tốt	108	45,76					108	45,76
Hoàn thành	127	53,81					127	53,81
Chưa hoàn thành	1	0,42					1	0,43
14. Công nghệ	236						236	
Hoàn thành tốt	95	40,25					95	40,25
Hoàn thành	137	58,05					137	58,05
Chưa hoàn thành	4	1,69					4	1,70
II. Năng lực								
1. Tự chủ và tự học	736		241		259		236	
Tốt	447	60,73	142	58,92	157	60,62	148	62,71
Đạt	289	39,27	99	41,08	102	39,38	88	37,29
Cần cố gắng								
2. Giao tiếp và hợp tác	736		241		259		236	
Tốt	466	63,32	143	59,34	162	62,55	161	68,22
Đạt	270	36,68	98	40,66	97	37,45	75	31,78
Cần cố gắng								
3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo	736		241		259		236	
Tốt	442	60,05	139	57,68	153	59,07	150	63,56
Đạt	293	39,81	101	41,91	106	40,93	86	36,44

Cần cố gắng	1	0,14	1	0,41				
4. Ngôn ngữ	736		241		259		236	
Tốt	467	63,45	138	57,26	161	62,16	168	71,19
Đạt	269	36,55	103	42,74	98	37,84	68	28,81
Cần cố gắng								
5. Tính toán	736		241		259		236	
Tốt	437	59,38	139	57,68	157	60,62	141	59,75
Đạt	299	40,62	102	42,32	102	39,38	95	40,25
Cần cố gắng								
6. Khoa học	736		241		259		236	
Tốt	468	63,59	141	58,51	152	58,69	175	74,15
Đạt	268	36,41	100	41,49	107	41,31	61	25,85
Cần cố gắng								
7. Công nghệ	736		241		259		236	
Tốt	153	20,79					153	64,83
Đạt	83	11,28					83	35,17
Cần cố gắng								
8. Tin học	736		241		259		236	
Tốt	153	20,79					153	64,83
Đạt	83	11,28					83	35,17
Cần cố gắng								
9. Thẩm mỹ	736		241		259		236	
Tốt	469	63,72	141	58,51	152	58,69	176	74,58
Đạt	267	36,28	100	41,49	107	41,31	60	25,42
Cần cố gắng								
10. Thể chất	736		241		259		236	
Tốt	515	69,97	151	62,66	172	66,41	192	81,36
Đạt	221	30,03	90	37,34	87	33,59	44	18,64
Cần cố gắng								
III. Phẩm chất								
1. Yêu nước	736		241		259		236	
Tốt	588	79,89	160	66,39	199	76,83	229	97,03
Đạt	148	20,11	81	33,61	60	23,17	7	2,97
Cần cố gắng								
2. Nhân ái	736		241		259		236	
Tốt	581	78,94	155	64,32	199	76,83	227	96,19
Đạt	155	21,06	86	35,68	60	23,17	9	3,81
Cần cố gắng								
3. Chăm chỉ	736		241		259		236	

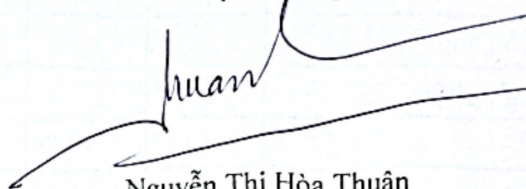
Đạt	241	32,74	100	41,49	78	30,12	63	26,69
Cần cố gắng								
4. Trung thực	736		241		259		236	
Tốt	532	72,28	147	61,00	183	70,66	202	85,59
Đạt	204	27,72	94	39,00	76	29,34	34	14,41
Cần cố gắng								
5. Trách nhiệm	736		241		259		236	
Tốt	515	69,97	147	61,00	181	69,88	187	79,24
Đạt	221	30,03	94	39,00	78	30,12	49	20,76
Cần cố gắng								

Người lập bảng



Võ Thị Thanh Tuyền

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Hòa Thuận

PHÒNG GD&ĐT TP THỦ DẦU MỘT

TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LỢI 2

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC

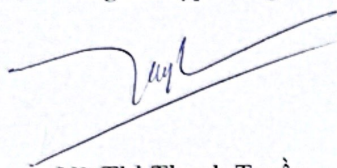
Cuối học kỳ I - Năm học 2022-2023

	Tổng số học sinh		Khối lớp 4		Khối lớp 5	
	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %
Tổng số học sinh	469		211		258	
I. Kết quả học tập						
1. Toán	469		211		258	
Hoàn thành tốt	298	63,54	124	58,77	174	67,44
Hoàn thành	154	32,84	83	39,34	71	27,52
Chưa hoàn thành	17	3,62	4	1,89	13	5,04
2. Tiếng Việt	469		211		258	
Hoàn thành tốt	271	57,78	139	65,88	132	51,16
Hoàn thành	195	41,58	70	33,18	125	48,45
Chưa hoàn thành	3	0,64	2	0,94	1	0,39
3. Đạo đức	469		211		258	
Hoàn thành tốt	346	73,77	161	76,30	185	71,71
Hoàn thành	123	26,23	50	23,70	73	28,29
Chưa hoàn thành						
4. Khoa học	469		211		258	
Hoàn thành tốt	399	85,07	165	78,20	234	90,70
Hoàn thành	70	14,93	46	21,80	24	9,30
Chưa hoàn thành						
5. Lịch sử và Địa lí	469		211		258	
Hoàn thành tốt	379	80,81	167	79,15	212	82,17
Hoàn thành	88	18,76	43	20,38	45	17,44
Chưa hoàn thành	2	0,43	1	0,47	1	0,39
6. Âm nhạc	469		211		258	
Hoàn thành tốt	227	48,40	94	44,55	133	51,55
Hoàn thành	242	51,60	117	55,45	125	48,45
Chưa hoàn thành						
7. Mĩ thuật	469		211		258	
Hoàn thành tốt	194	41,36	63	29,86	131	50,78
Hoàn thành	275	58,64	148	70,14	127	49,22
Chưa hoàn thành						
8. Kỹ thuật	469		211		258	

Hoàn thành tốt	296	63,11	146	69,19	150	58,14
Hoàn thành	173	36,89	65	30,81	108	41,86
Chưa hoàn thành						
9. Thể dục	469		211		258	
Hoàn thành tốt	398	84,86	209	99,05	189	73,26
Hoàn thành	71	15,14	2	0,95	69	26,74
Chưa hoàn thành						
10. Tiếng Anh	469		211		258	
Hoàn thành tốt	298	63,54	151	71,56	147	56,98
Hoàn thành	150	31,98	55	26,07	95	36,82
Chưa hoàn thành	21	4,48	5	2,37	16	6,20
11. Tin học	469		211		258	
Hoàn thành tốt	221	47,12	80	37,91	141	54,65
Hoàn thành	243	51,81	126	59,72	117	45,35
Chưa hoàn thành	5	1,07	5	2,37		
II. Năng lực						
1. Tự phục vụ, tự quản	469		211		258	
Tốt	361	76,97	163	77,25	198	76,74
Đạt	108	23,03	48	22,75	60	23,26
Cần cố gắng						
2. Hợp tác	469		211		258	
Tốt	372	79,32	159	75,36	213	82,56
Đạt	97	20,68	52	24,64	45	17,44
Cần cố gắng						
3. Tự học và giải quyết vấn đề	469		211		258	
Tốt	352	75,05	161	76,30	191	74,03
Đạt	117	24,95	50	23,70	67	25,97
Cần cố gắng						
III. Phẩm chất						
1. Chăm học, chăm làm	469		211		258	
Tốt	347	73,99	158	74,88	189	73,26
Đạt	122	26,01	53	25,12	69	26,74
Cần cố gắng						
2. Tự tin, trách nhiệm	469		211		258	
Tốt	363	77,40	166	78,67	197	76,36
Đạt	106	22,60	45	21,33	61	23,64
Cần cố gắng						

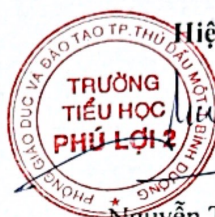
3. Trung thực, kỷ luật	469		211		258	
Tốt	376	80,17	178	84,36	198	76,74
Đạt	93	19,83	33	15,64	60	23,26
Cần cố gắng						
4. Đoàn kết, yêu thương	469		211		258	
Tốt	405	86,35	196	92,89	209	81,01
Đạt	64	13,65	15	7,11	49	18,99
Cần cố gắng						

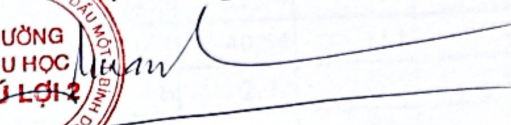
Người lập bảng



Võ Thị Thanh Tuyền

Hiệu trưởng




Nguyễn Thị Hòa Thuận

CHỖ T. B.

PHÒNG GD&ĐT TPTDM
TRƯỜNG TH PHÚ LỢI 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai thống kê chất lượng giáo dục cuối năm của trường Tiểu học Phú Lợi 2 – Năm học 2022-2023

Hôm nay vào lúc 8 giờ, ngày 31 tháng 5 năm 2023 tại văn phòng Trường Tiểu học Phú Lợi 2, chúng tôi tiến hành lập biên bản niêm yết công khai chất lượng giáo dục cuối năm của trường Tiểu học Phú Lợi 2 – Năm học 2022-2023.

I. Thành phần tham dự :

- 1/ Bà Nguyễn Thị Hòa Thuận: Hiệu trưởng
- 2/ Bà Phạm Ngọc Nhung: Phó Hiệu trưởng
- 3/ Bà Võ Thị Thanh Tuyền: Phó Hiệu trưởng

II. Nội dung biên bản:

Tiến hành niêm yết công khai cam kết chất lượng giáo dục cuối năm của trường Tiểu học Phú Lợi 2 – Năm học 2022-2023.

- Thời gian niêm yết trên bảng ba công khai tại sảnh chính kể từ ngày đến ngày 31/5/2023 đến ngày 28/6/2023.

Biên bản kết thúc lúc 8 giờ 10 phút cùng ngày.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hòa Thuận

THƯ KÝ

Phạm Ngọc Nhung

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TP TDM
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LỢI 2

Biểu mẫu 05

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học Phú Lợi 2, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Chỉ tiêu: 258 học sinh/7 lớp - Lưu ban: 7 em	238 hs/6 lớp -Lưu ban: 01 em	256 hs /7 lớp -Lưu ban: 0	234 hs/6 lớp -Lưu ban: 0	210 hs/6 lớp -Lưu ban: 0
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Theo Chương trình GDTP mới 2018 (Lớp 1, 2, 3, 4) - Theo Quyết định số 16/ 2006/ QĐ của BGDĐT ngày 5/5/2006 (Lớp 5)				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 Thông tư ban hành điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh. Hợp CMHS, 3 kì /năm - Điều lệ trường Tiểu học (Ban hành kèm Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020) - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: Thực hiện theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 (thực hiện đối với học sinh lớp 1, 2, 3, 4); Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016; Thông tư 30 về đánh giá học sinh tiểu học và Nội quy trường, lớp;				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Phối hợp với ĐTNTP HCM, Sao nhi đồng, CTĐ, hoạt động GDNGLL - Học bổng Khuyến học, học bổng khóa học Tiếng Anh miễn phí,... tặng sách, vở, quần áo, dụng cụ học tập,...				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100%	100%	100%	100%	100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% Hoàn thành chương trình lớp 1	100% Hoàn thành chương trình lớp 2	100% Hoàn thành chương trình lớp 3	100% Hoàn thành chương trình lớp 4	100% Hoàn thành chương trình bậc Tiểu học

Phú Lợi, ngày 31 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Hòa Thuận

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1198	238	256	234	210	260
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1198	238	256	234	210	260
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1198	238	256	234	210	260
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	75,04	61,8	66,8	69,7	91,4	86,9
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	24,96	38,2	33,2	30,3	8,6	13,1
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1198	238	256	234	210	260
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	43,6	51,3	44,1	41	39,5	41,5
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	55,8	45,8	55,5	59	60,5	58,5
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0,6	2,9	0,4	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,33	97,06	99,6	100	100	100
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	41,4	47,06	42,6	35,9	39,5	41,5
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0,66	2,94	0,4	0	0	0

Phú Lợi, ngày 31 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Hòa Thuận

Biểu mẫu 07

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TP TDM
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LỢI 2

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	32	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	9960.6	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2408	
VI	Tổng diện tích các phòng	3822	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1843.2	
2	Diện tích thư viện (m ²)	187.6	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	947.2	
4	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	70.3	
5	Diện tích phòng học tin học (m ²)	70.3	
6	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	70.3	
7	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	70.3	
8	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	117.3	
9	Diện tích phòng Mỹ thuật (m ²)	70.3	
10	Diện tích phòng Âm nhạc (m ²)	70.3	
11	Diện tích phòng Họa lớn (m ²)	93.8	
12	Kho lưu trữ (m ²)	70.3	
13	Diện tích phòng Công đoàn (m ²)	23.5	
14	Diện tích phòng Hiệu trưởng, Hiệu phó, y tế, văn phòng (m ²)	117.3	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	30	
1.1	Khối lớp 1	6	1
1.2	Khối lớp 2	6	1
1.3	Khối lớp 3	6	1
1.4	Khối lớp 4	6	1
1.5	Khối lớp 5	6	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		

2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	36	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	13	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	131.95
XI	Nhà ăn	329.6

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	32/1843.2	- 40	1.44
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Phú Lợi, ngày 31 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Hòa Thuận

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TP TDM
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LỢI 2

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên										24				
I	Giáo viên	44			40	4			1	21	21	39	5		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
	1 Tiếng dân tộc														
	2 Ngoại ngữ	4			3	1				3	1	3	1		
	3 Tin học	2			1	1				2		1	1		
	4 Âm nhạc	1			1						1	1			
	5 Mỹ thuật	1			1						2	2			
	6 Thể dục	2			2						1	2			
	II Cán bộ quản lý	3		1	2							3			
	1 Hiệu trưởng	1			1							1			
	2 Phó hiệu trưởng	2		1	1							2			
III	Nhân viên	8			2	1									
	1 Nhân viên văn thư	1					1								
	2 Nhân viên kế toán	1			1										
	3 Thủ quỹ														
	4 Nhân viên y tế	1				1									
	5 Nhân viên thư viện	1				1				1					
	6 Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
	7 Nhân viên công nghệ thông tin														
	8 Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
	9 Tổng phụ trách Đội														
	10 Bảo vệ	3													
11 Phục vụ	2														

Phú Lợi, ngày 31 tháng 5 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Hòa Thuận